

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 8 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lư ơng SP		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS- ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g		Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương			Cô ng	Lương	BHXH	BHYT				BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ					
1	01	Tổ quản lý		138		72.902,0	99.988.000	887.200			20	4.716.346							71.492		105.663.038	2.942.500	551.900	368.200	60.700	1.056.600	330.000		2.500.000				7.809.900	97.853.138	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	24		15.168,0	20.803.517	177.440			5	1.286.538									22.267.495	535.300	100.400	67.000		222.700	55.000		2.500.000				3.480.400	18.787.095	
2	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.990.000	24		13.608,0	18.663.915	169.375													18.833.290	479.300	89.900	60.000	60.700	188.300	55.000						933.200	17.900.090	
3	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	20		11.340,0	15.553.262	141.145			5	1.023.846									16.718.253	426.000	79.900	53.300		167.200	55.000						781.400	15.936.853	
4	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	6.261.000	22		12.474,0	17.108.588	155.260													17.263.848	500.900	94.000	62.700		172.600	55.000						885.200	16.378.648	
5	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	22		12.474,0	17.108.588	155.260			5	1.258.654									18.522.502	523.700	98.200	65.500		185.200	55.000						927.600	17.594.902	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	21	1	5.838,0	8.007.050	66.082			5	1.147.308							71.492		9.291.932	477.300	89.500	59.700		92.900	55.000						774.400	8.517.532	
7	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	5		2.000,0	2.743.080	22.638													2.765.718					27.700							27.700	2.738.018	
2	31	Tổ cơ điện lò		320		201.912,1	214.765.778	575.662			14	2.819.192	1.172.000	439.500			6	2.100.000		5.200.000	227.072.132	5.383.000	1.009.800	673.900		2.270.600	770.000	370.700	2.000.000	305.000		1.155.701	13.938.701	213.133.431	
8	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	22		13.982,9	14.872.999	39.866												400.000	15.312.865	418.500	78.500	52.400		153.100	55.000						757.500	14.555.365	
9	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	24		14.808,2	15.750.890	42.219												400.000	16.193.109	418.500	78.500	52.400		161.900	55.000						766.300	15.426.809	
10	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.493.000	25		15.203,1	16.170.930	43.345												400.000	16.614.275	439.500	82.400	55.000		166.100	55.000						798.000	15.816.275	
11	HL-03188	Nguyễn Văn Hoi	5.493.000	23		14.983,1	15.936.925	42.718			5	1.056.346	293.000							400.000	17.728.989	439.500	82.400	55.000		177.300	55.000		1.500.000				2.309.200	15.419.789	
12	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	27		18.123,6	19.277.349	51.671												400.000	19.729.020	418.500	78.500	52.400		197.300	55.000						801.700	18.927.320	
13	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	23		15.275,7	16.248.151	43.552			4	804.769	586.000							400.000	18.082.472	418.500	78.500	52.400		180.800	55.000						785.200	17.297.272	
14	HL-03293	Lý Văn Tuyển	5.231.000	27		17.221,6	18.317.928	49.100					293.000							400.000	19.060.028	418.500	78.500	52.400		190.600	55.000						795.000	18.265.028	
15	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	26		15.266,9	16.238.791	43.527												400.000	16.682.318	398.600	74.800	49.900		166.800	55.000						745.100	15.937.218	
16	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.231.000	19		12.195,7	12.972.079	34.771									6	2.100.000		400.000	15.506.850	418.500	78.500	52.400		155.100	55.000		500.000				1.259.500	14.247.350	
17	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	26		16.682,6	17.744.615	47.563												400.000	18.192.178	398.600	74.800	49.900		181.900	55.000						760.200	17.431.978	
18	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	27		16.606,7	17.663.883	47.347												400.000	18.111.230	398.600	74.800	49.900		181.100	55.000						759.400	17.351.830	
19	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.982.000	21		13.169,2	14.007.552	37.546			5	958.077		439.500						400.000	15.842.675	398.600	74.800	49.900		158.400	55.000			305.000			1.041.700	14.800.975	
20	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.982.000	26		16.387,8	17.431.048	46.722												400.000	17.877.770	398.600	74.800	49.900		178.800	55.000						757.100	17.120.670	
21	TV19-187	Đoàn Long Trường		4		2.005,0	2.132.638	5.715													2.138.353					21.400	55.000	370.700				1.155.701	1.602.801	535.552	
3	32	Tổ thợ lò		1.387		1.037.047,0	1.103.065.385	2.956.673	101	23.614.155	20	4.431.537	1.465.000	2.021.700	27	5.400.000	18	6.600.000		28.750.000	1.178.304.450	30.613.000	5.743.100	3.829.000	208.575	11.782.800	3.850.000	8.026.058	17.500.000	8.136.732	9.568.000	2.418.000	101.675.267	1.076.629.183	
22	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	10		4.160,0	4.424.826	11.860													4.436.686					44.400	55.000						99.400	4.337.286	
23	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	6.367.000	9		5.085,0	5.408.711	14.498													5.423.209					54.200	55.000						109.200	5.314.009	
24	HL-06384	Trần Văn Huấn	4.867.000	8		5.609,0	5.966.069	15.992			1	187.192									6.169.253				208.575	61.700	55.000	101.640		154.000		130.000	710.915	5.458.338	
25	HL-06903	Giàng A Vắng	4.636.000	10		7.403,0	7.874.275	21.106											250.000	8.145.381					81.500	55.000	203.280			1.248.000		1.587.780	6.557.601		
26	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	25		19.540,4	20.784.342	55.711					293.000						500.000	21.633.053	616.400	115.600	77.100		216.300	55.000			405.000	364.000		1.849.400	19.783.653		
27	HL-00274	Đào Duy Cứ	7.704.000	20		13.878,9	14.762.431	39.569											500.000	15.302.000	616.400	115.600	77.100		153.000	55.000	222.683						1.23.		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lư ơ n g S P		Lương SP		Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS- ĐĐ		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g		Điểm	Lương		Cô n g	Lương	Cô n g	Lương			Cô n g	Lương	BHXH	BHYT				BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ						
73	HL-05888	Lương Văn Xoái	4.867.000	21		17.546,1	18.663.085	50.025	5	935.962										500.000	20.149.072	389.400	73.100	48.700		201.500	55.000		1.500.000	447.000	546.000		3.260.700	16.888.372		
74	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	14		11.781,0	12.530.979	33.588	10	2.040.385										250.000	14.854.952	424.500	79.600	53.100		148.500	55.000	121.043				881.743	13.973.209			
75	HL-06155	Phạm Văn Cường	5.305.000	23		19.009,1	20.219.220	54.196												500.000	20.773.416	424.500	79.600	53.100		207.700	55.000	203.280		361.000	468.000		1.852.180	18.921.236		
76	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	25		20.711,9	22.030.420	59.051												500.000	22.589.471	389.400	73.100	48.700		225.900	55.000			458.333	676.000		1.926.433	20.663.038		
77	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	5.305.000	19		13.457,9	14.314.577	38.369	5	1.020.192										500.000	15.873.138	424.500	79.600	53.100		158.700	55.000	222.683				993.583	14.879.555			
78	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	23		19.822,0	21.083.869	56.514												500.000	21.640.383	370.900	69.600	46.400		216.400	55.000		1.000.000				1.758.300	19.882.083		
79	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	22		18.260,0	19.422.432	52.060												500.000	19.974.492	370.900	69.600	46.400		199.700	55.000	324.323	500.000				1.565.923	18.408.569		
80	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	24		18.440,4	19.614.316	52.575												500.000	20.166.891	370.900	69.600	46.400		201.700	55.000	101.640	500.000	665.000		624.000	2.634.240	17.532.651		
81	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	24		17.457,0	18.568.313	49.771												500.000	19.118.084	370.900	69.600	46.400		191.200	55.000	101.640	500.000				1.334.740	17.783.344		
82	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	25		14.666,0	15.599.638	41.814												500.000	16.141.452	370.900	69.600	46.400		161.400	55.000		1.500.000				2.203.300	13.938.152		
83	HL-06775	Giàng A Su	4.636.000	16		10.378,2	11.038.876	29.589	9	1.604.769										250.000	12.923.234	370.900	69.600	46.400		129.200	55.000				598.000		1.269.100	11.654.134		
84	HL-06813	Mùa A Giàng	4.636.000	19		12.587,4	13.388.714	35.887	5	891.538										500.000	14.816.139	370.900	69.600	46.400		148.200	55.000	101.640			676.000		1.467.740	13.348.399		
85	HL-06814	Sùng A Vàng	4.636.000	20		15.071,7	16.031.165	42.970												500.000	16.574.135	370.900	69.600	46.400		165.700	55.000	425.963	1.000.000		832.000		2.965.563	13.608.572		
86	HL-06875	Vũ Văn Vinh	4.636.000	23		18.060,9	19.210.657	51.493												500.000	19.762.150	370.900	69.600	46.400		197.600	55.000	222.683		386.000		546.000	1.894.183	17.867.967		
87	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	4.636.000	18		12.676,0	13.482.955	36.140												500.000	14.019.095	370.900	69.600	46.400		140.200	55.000	101.640		386.000		442.000	1.611.740	12.407.355		
88	HL-06902	Giàng A Thào	4.636.000	12		8.614,0	9.162.367	24.559							13	2.600.000				250.000	12.036.926	370.900	69.600	46.400		120.400	55.000	304.920		403.333		676.000	2.046.553	9.990.373		
89	HL-06907	Sồng A Lừ	4.636.000	18		11.157,0	11.867.255	31.809												250.000	12.149.064	370.900	69.600	46.400		121.500	55.000	464.769			676.000		1.804.169	10.344.895		
90	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	17		10.373,0	11.033.345	29.574												250.000	11.312.919	370.900	69.600	46.400		113.100	55.000	324.323		357.000	520.000		1.856.323	9.456.596		
91	TV19-260	Lý A Su													14	2.800.000					2.800.000					28.000	55.000				572.000		655.000	2.145.000		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			21		5.775,0	6.142.637	16.465												6.159.102	350.200	65.700	43.800		61.600	55.000					576.300	5.582.802			
92	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	21		5.775,0	6.142.637	16.465													6.159.102	350.200	65.700	43.800		61.600	55.000						576.300	5.582.802		
Tổng cộng				1.866		1.317.636,0	1.423.961.800	4.436.000	101	23.614.155	54	11.967.075	2.637.000	2.461.200	27	5.400.000	24	8.700.000	71.492	33.950.000	1.517.198.722	39.288.700	7.370.500	4.914.900	269.275	15.171.600	5.005.000	8.396.758	22.000.000	8.441.732	9.568.000	3.573.701	124.000.168	1.393.198.554		

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 9 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng